

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

**Địa chỉ: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội**

**Mã số thuế : 0100520683**

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - QUÝ 1/2025**



*Hà Nội, tháng 4 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                 | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ<br>(31/03/2025) | Số đầu năm<br>(01/01/2025) |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1                                                        | 2          | 3           | 4                          | 5                          |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>3,731,237,542,903</b>   | <b>3,065,073,209,916</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>70,918,232,134</b>      | <b>22,946,226,838</b>      |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 70,918,232,134             | 22,746,226,838             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             |                            | 200,000,000                |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>435,915,147,637</b>     | <b>300,615,147,637</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        | V.02        | 258,230,037,868            | 258,230,037,868            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             |                            |                            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        | V.02        | 177,685,109,769            | 42,385,109,769             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>2,415,486,151,235</b>   | <b>1,921,739,195,394</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | V.03        | 934,983,728,138            | 1,118,664,747,191          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | V.04        | 1,221,131,880,208          | 601,653,403,808            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                            |                            |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                            |                            |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             | 36,959,000,000             | 40,430,219,938             |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        | V.05        | 230,074,913,815            | 168,654,195,383            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        | V.13        | (7,663,370,926)            | (7,663,370,926)            |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        |             |                            |                            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | <b>V.08</b> | <b>798,114,225,315</b>     | <b>806,275,140,578</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        |             | 798,114,225,315            | 806,275,140,578            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             |                            |                            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>10,803,786,582</b>      | <b>13,497,499,469</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        | V.14        | 4,560,155,253              | 6,366,699,480              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        | V.12        | 6,243,631,329              | 7,130,799,989              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        |             |                            |                            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 154        |             |                            |                            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             |                            |                            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>107,747,044,038</b>     | <b>109,606,467,767</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             |                            |                            |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             |                            |                            |

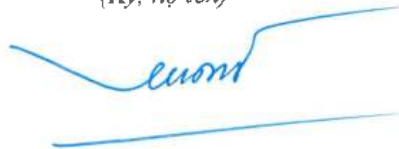
| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | TM   | Số cuối kỳ<br>(31/03/2025) | Số đầu năm<br>(01/01/2025) |
|-------------------------------------------------|------------|------|----------------------------|----------------------------|
| 1                                               | 2          | 3    | 4                          | 5                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |      |                            |                            |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |      |                            |                            |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |      |                            |                            |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |      |                            |                            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |      |                            |                            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |      |                            |                            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |      | <b>45,296,705,079</b>      | <b>46,400,061,153</b>      |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221        | V.10 | 45,247,197,120             | 46,319,877,867             |
| - Nguyên giá                                    | 222        | V.10 | 78,499,166,086             | 78,499,166,086             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417)     | 223        | V.10 | (33,251,968,966)           | (32,179,288,219)           |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224        |      |                            |                            |
| - Nguyên giá                                    | 225        |      |                            |                            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |      |                            |                            |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227        | V.11 | 49,507,959                 | 80,183,286                 |
| - Nguyên giá                                    | 228        | V.11 | 1,097,687,851              | 1,097,687,851              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | V.11 | (1,048,179,892)            | (1,017,504,565)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |      |                            |                            |
| - Nguyên giá                                    | 231        |      |                            |                            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |      |                            |                            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)             | 232A       |      |                            |                            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |      |                            |                            |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |      |                            |                            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |      |                            |                            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |      |                            |                            |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |      |                            |                            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |      |                            |                            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |      |                            |                            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |      |                            |                            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |      |                            |                            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |      | <b>62,450,338,959</b>      | <b>63,206,406,614</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.14 | 62,450,338,959             | 63,206,406,614             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |      |                            |                            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |      |                            |                            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |      |                            |                            |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |      |                            |                            |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ<br>(31/03/2025) | Số đầu năm<br>(01/01/2025) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                          | 5                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>3,838,984,586,941</b>   | <b>3,174,679,677,683</b>   |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                | <b>300</b> |             | <b>2,966,605,757,228</b>   | <b>2,303,770,296,663</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>2,966,197,667,228</b>   | <b>2,303,362,206,663</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.17        | 635,343,683,047            | 845,211,083,665            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.18        | 178,068,377,996            | 95,166,331,257             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.19        | 8,357,290,165              | 10,021,398,617             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.22        | 3,510,165,084              | 7,831,813,494              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.20        | 2,126,389,791              | 2,220,871,477              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                            |                            |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                            |                            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.23        | 25,500,000                 | 1,455,815,147              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.21        | 84,125,441,270             | 83,910,118,458             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16        | 2,054,640,819,875          | 1,257,544,774,548          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                            |                            |
| - Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn                  | 321D       |             |                            |                            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             |                            |                            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                            |                            |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                            |                            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>408,090,000</b>         | <b>408,090,000</b>         |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                            |                            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                            |                            |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                            |                            |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                            |                            |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                            |                            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                            |                            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 408,090,000                | 408,090,000                |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                            |                            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                            |                            |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                            |                            |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                            |                            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                            |                            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                            |                            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>             | <b>400</b> | <b>V.24</b> | <b>872,378,829,713</b>     | <b>870,909,381,020</b>     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.24</b> | <b>872,378,829,713</b>     | <b>870,909,381,020</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | V.24        | 652,000,000,000            | 652,000,000,000            |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | TM   | Số cuối kỳ<br>(31/03/2025) | Số đầu năm<br>(01/01/2025) |
|------------------------------------------------|------------|------|----------------------------|----------------------------|
| 1                                              | 2          | 3    | 4                          | 5                          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       | V.24 | 652,000,000,000            | 652,000,000,000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |      |                            |                            |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | V.24 | (194,400,000)              | (194,400,000)              |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |      |                            |                            |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |      |                            |                            |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |      |                            |                            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |      |                            |                            |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |      | 840,866,910                | 840,866,910                |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.24 |                            |                            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |      |                            |                            |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |      |                            |                            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | V.24 | 158,328,369,036            | 156,952,111,441            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       | V.24 | 156,952,111,441            | 134,250,932,452            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       | V.24 | 1,376,257,595              | 22,701,178,989             |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 429        |      | 61,403,993,767             | 61,310,802,669             |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |      |                            |                            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |      |                            |                            |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |      |                            |                            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |      |                            |                            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>        | <b>440</b> |      | <b>3,838,984,586,941</b>   | <b>3,174,679,677,683</b>   |

NGƯỜI LẬP

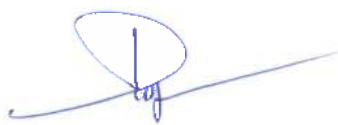
(Ký, họ tên)



Phạm Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 26... tháng 4... năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2025

| Chi tiêu                                                             | Mã số | TM    | Quý I             |                 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------------------|-----------------|
|                                                                      |       |       | Năm 2025          | Năm 2024        |
| 1                                                                    | 2     | 3     | 4                 | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01    | VI.01 | 1,124,492,986,143 | 482,466,783,711 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02    | VI.02 |                   | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)       | 10    | VI.03 | 1,124,492,986,143 | 482,466,783,711 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11    | VI.04 | 1,087,564,397,484 | 455,376,608,879 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)          | 20    |       | 36,928,588,659    | 27,090,174,832  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21    | VI.05 | 1,526,279,773     | 1,231,043,416   |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 22    | VI.06 | 27,195,137,781    | 20,593,374,121  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                          | 23    |       | 27,195,137,781    | 20,593,374,121  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                  | 25    |       |                   | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26    | VI.07 | 8,367,857,229     | 6,492,198,688   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (25+26)} | 30    |       | 2,891,873,422     | 1,235,645,439   |
| 11. Thu nhập khác                                                    | 31    | VI.08 | 804               | 14,785,325      |
| 12. Chi phí khác                                                     | 32    | VI.09 | 797,743,969       | 3               |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                        | 40    |       | (797,743,165)     | 14,785,322      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                     | 50    |       | 2,094,130,257     | 1,250,430,761   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    | VI.10 | 624,681,564       | 323,275,010     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    |       |                   | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)           | 60    |       | 1,469,448,693     | 927,155,751     |
| Lợi nhuận của công ty                                                | 61    |       | 1,376,257,595     | 927,155,751     |
| Lợi nhuận của cổ đông không Kiểm soát                                | 62    |       | 93,191,098        | -               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                         | 70    |       | 21                | 14              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                       | 71    |       | 21                | 14              |

NGƯỜI LẬP



Phạm Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 26 Tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                         | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|----|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1                                                                                | 2     | 3  | 4                                                  | 5                                                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |       |    |                                                    |                                                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                          | 01    |    | 2,094,130,257                                      | 1,250,430,761                                        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                      |       |    |                                                    |                                                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                         | 02    |    | 1,103,356,074                                      | 1,043,102,699                                        |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 03    |    |                                                    |                                                      |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc | 04    |    |                                                    |                                                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                    | 05    |    | (1,468,479,773)                                    | (1,231,043,416)                                      |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06    |    | 27,195,137,781                                     | 20,593,374,121                                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                      | 07    |    |                                                    |                                                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                 | 08    |    | 28,924,144,339                                     | 21,655,864,165                                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                  | 09    |    | (496,340,682,405)                                  | (67,500,197,663)                                     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                        | 10    |    | 8,062,850,928                                      | (37,446,440,112)                                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh  | 11    |    | 545,361,110,460                                    | 37,914,435,798                                       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                   | 12    |    | 2,562,611,882                                      | 1,124,247,602                                        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                              | 13    |    |                                                    |                                                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14    |    | (27,166,531,587)                                   | (20,593,374,121)                                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15    |    | (1,504,330,088)                                    |                                                      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 16    |    | (1,241,895,302,910)                                | (76,589,908,091)                                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                         | 17    |    | 545,299,281,167                                    |                                                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                    | 20    |    | (636,696,848,214)                                  | (141,435,372,422)                                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |       |    |                                                    |                                                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21    |    |                                                    |                                                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22    |    |                                                    |                                                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 23    |    | (124,355,000,000)                                  | (52,125,000,000)                                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 24    |    | 12,526,219,938                                     |                                                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25    |    |                                                    |                                                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 26    |    |                                                    |                                                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27    |    | 25,477,605                                         | 146,213,992                                          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                        | 30    |    | (111,803,302,457)                                  | (51,978,786,008)                                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |       |    |                                                    |                                                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                   | 31    |    |                                                    |                                                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã | 32    |    |                                                    |                                                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                            | 33    |    | 1,196,866,708,713                                  | 440,693,639,091                                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                           | 34    |    | (400,394,552,746)                                  | (207,795,302,019)                                    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                | 35    |    |                                                    |                                                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36    |    |                                                    |                                                      |

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---------------------------------------------------------|-------|----|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1                                                       | 2     | 3  | 4                                            | 5                                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |    | 796,472,155,967                              | 232,898,337,072                                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)          | 50    |    | 47,972,005,296                               | 39,484,178,642                                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |    | 22,946,226,838                               | 8,657,099,514                                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |    |                                              |                                                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70    |    | 70,918,232,134                               | 48,141,278,156                                 |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)



Phạm Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 26 tháng 4 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



Trương Thị Thu Hiền

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 năm 2025**

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ;Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; Sản xuất mực in và ma lit;
- Cho thuê xe có động cơ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo; Chuẩn bị mặt bằng.

**04. Tổng số các Công ty con: 01****05. Danh sách công ty con được hợp nhất:**

| Tên Công ty                                  | Địa chỉ                                                                                                         | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta | Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                                | 99.95%        | 100%             |
| Công ty Cổ phần Molta                        | Tầng 1 lửng Tòa 96 <sup>a</sup> , số 96 phố Định Công, Phường Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 54.97%        | 0%               |

**06. Phạm vi hợp nhất báo cáo tài chính**

Tại ngày 31/03/2025, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Alphanam E&C sở hữu 99,95% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta. Đồng thời, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Molta. Như vậy, Công ty Cổ phần Molta được xem là công ty con gián tiếp của Công ty mẹ theo quy định tại Điều 2 - Thông tư 202/2014/TT-BTC.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2025 được lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các khoản mục tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí và dòng tiền của Công ty mẹ và các công ty con nêu trên, theo phương pháp mua. Tất cả các giao dịch nội bộ, số dư và lợi nhuận chưa thực hiện giữa các bên liên quan trong nội bộ Tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại kỳ báo cáo quý I/2024, Công ty chưa phát sinh nghĩa vụ hợp nhất do chưa có công ty con. Do đó, số liệu cùng kỳ năm trước được thuyết minh là số liệu công ty mẹ và được trình bày đầy đủ nhằm đảm bảo tính liên tục của báo cáo.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 6 – 7 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 8 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 5 năm  |

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia

khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                   | 163,623,091           | 311,474,819           |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 70,754,609,043        | 22,434,752,019        |
| - Tiền gửi NH bằng ngoại tệ  | -                     | -                     |
| - Các khoản tương đương tiền | -                     | 200,000,000           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>70,918,232,134</b> | <b>22,946,226,838</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chứng khoán kinh doanh          | 258,230,037,868        | 258,230,037,868        |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 177,685,109,769        | 42,385,109,769         |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>435,915,147,637</b> | <b>300,615,147,637</b> |

**03. Phải thu của khách hàng**

|             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|-------------|------------------------|--------------------------|
| - Ngắn hạn  | 934,983,728,138        | 1,118,664,747,191        |
| - Dài hạn   | -                      | -                        |
| <b>Cộng</b> | <b>934,983,728,138</b> | <b>1,118,664,747,191</b> |

**04. Trả trước cho người bán**

|             | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|-------------|--------------------------|------------------------|
| - Ngắn hạn  | 1,221,131,880,208        | 601.653.403.808        |
| - Dài hạn   | 0                        | 0                      |
| <b>Cộng</b> | <b>1,221,131,880,208</b> | <b>601.653.403.808</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****05. Phải thu khác**

|             | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Ngắn hạn  | 230,074,913,815          | 168,654,195,383          |
| - Dài hạn   |                          |                          |
| <b>Cộng</b> | <b>230,074,913,815</b> ✓ | <b>168,654,195,383</b> ✓ |

**06. Tài sản thiếu chờ xử lý****07. Nợ xấu****08. Hàng tồn kho**

|                                       | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 798,107,697,315          | 806,268,612,578          |
| - Thành phẩm                          | -                        | -                        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 6,528,000                | 6,528,000                |
| - Hàng hoá                            | -                        | -                        |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>  | <b>798,114,225,315</b> ✓ | <b>806,275,140,578</b> ✓ |

**09. Tài sản dở dang dài hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                   |                                 |                          |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 33,677,930,902         | 9,848,582,950     | 31,056,366,835                  | 3,916,285,399            | 78,499,166,086 |
| - Mua trong năm                   | -                      | -                 | -                               | -                        | 0              |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành         | -                      | -                 | -                               | -                        | 0              |
| - Tặng khác                       | -                      | -                 | -                               | -                        | 0              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                 | -                               | -                        | 0              |
| - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                               | -                        | 0              |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | 33,677,930,902         | 9,848,582,950     | 31,056,366,835                  | 3,916,285,399            | 78,499,166,086 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                          |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | 1,215,882,905          | 6,439,830,747     | 21,009,304,028                  | 3,514,270,539            | 32,179,288,219 |
| - Khấu hao trong năm              | 196,953,702            | 222,600,132       | 615,073,755                     | 38,053,158               | 1,072,680,747  |
| - Tặng khác                       | -                      | -                 | -                               | -                        | 0              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                 | -                               | -                        | 0              |
| - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                               | -                        | 0              |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | 1,412,836,607          | 6,662,430,879     | 21,624,377,783                  | 3,552,323,697            | 33,251,968,966 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                   |                                 |                          |                |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | 32,462,047,997         | 3,408,752,203     | 10,047,062,807                  | 402,014,860              | 46,319,877,867 |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>        | 32,265,094,295         | 3,186,152,071     | 9,431,989,052                   | 363,961,702              | 45,247,197,120 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                      |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>1.097.687.851</b> | <b>1.097.687.851</b> |
| - Mua trong năm                   | -                    | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                    | -                    |
| - Giảm khác                       | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>1.097.687.851</b> | <b>1.097.687.851</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>1.017.504.565</b> | <b>1.017.504.565</b> |
| - Khấu hao trong năm              | 30,675,327           | 30,675,327           |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                    | -                    |
| - Giảm khác                       | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>1,048,179,892</b> | <b>1,048,179,892</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                      |                      |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>80.183.286</b>    | <b>80.183.286</b>    |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>        | <b>49,507,959</b>    | <b>49,507,959</b>    |

**12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>6,243,631,329</b> | <b>7,130,799,989</b> |

**13. Dự phòng phải thu khó đòi**

|             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>7,663,370,926</b> | <b>7,663,370,926</b> |

**14. Chi phí trả trước**

|             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn    | 4,560,155,253         | 6,366,699,480         |
| Dài hạn     | 62,450,338,959        | 63,206,406,614        |
| <b>Cộng</b> | <b>67,010,494,212</b> | <b>69,573,106,094</b> |

**15. Tài sản khác**

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
|------------|------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                |                            |                            |
|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngắn hạn                                       | -                          | -                          |
| Dài hạn                                        | -                          | -                          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| <b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>            |                            |                            |
|                                                | <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>Số đầu năm</b>          |
| Vay ngắn hạn                                   | 2,054,640,819,875          | 1,257,544,774,548          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                         | -                          | -                          |
| Vay dài hạn                                    | -                          | -                          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2,054,640,819,875 ✓</b> | <b>1,257,544,774,548 ✓</b> |
| <b>17. Phải trả người bán</b>                  |                            |                            |
|                                                | <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>Số đầu năm</b>          |
| Ngắn hạn                                       | 635,343,683,047            | 845,211,083,665            |
| Dài hạn                                        | -                          | -                          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>635,343,683,047 ✓</b>   | <b>845,211,083,665 ✓</b>   |
| <b>18. Người mua trả tiền trước</b>            |                            |                            |
|                                                | <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>Số đầu năm</b>          |
| Ngắn hạn                                       | 178,068,377,996            | 95,166,331,257             |
| Dài hạn                                        | -                          | -                          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>178,068,377,996 ✓</b>   | <b>95,166,331,257 ✓</b>    |
| <b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                            |                            |
|                                                | <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>Số đầu năm</b>          |
| Thuế giá trị gia tăng                          | 1,976,650,270              | 2,028,367,685              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 5,153,179,411              | 6,032,827,935              |
| Thuế thu nhập cá nhân                          | 1,227,460,484              | 1,960,202,997              |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác   | -                          | -                          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8,357,290,165 ✓</b>     | <b>10,021,398,617 ✓</b>    |
| <b>20. Chi phí phải trả</b>                    |                            |                            |
|                                                | <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>Số đầu năm</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                        |                         |                         |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                        | 2,126,389,791           | 2,220,871,477           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2,126,389,791</b> ✓  | <b>2,220,871,477</b> ✓  |
| <b>21. Phải trả khác</b>               |                         |                         |
|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>Số đầu năm</b>       |
| Ngắn hạn                               | 84,125,441,270          | 83,910,118,458          |
| Dài hạn                                | -                       | -                       |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán          |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>84,125,441,270</b> ✓ | <b>83,910,118,458</b> ✓ |
| <b>22. Phải trả công nhân viên</b>     |                         |                         |
|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>Số đầu năm</b>       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3,510,165,084</b> ✓  | <b>7,831,813,494</b> ✓  |
| <b>23. Doanh thu chưa thực hiện</b>    |                         |                         |
|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>Số đầu năm</b>       |
| Ngắn hạn                               | 25,500,000              | 1,455,815,147           |
| Dài hạn                                | -                       | -                       |
| Khả năng không thực hiện được hợp đồng | -                       | -                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>25,500,000</b> ✓     | <b>1,455,815,147</b> ✓  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**24. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                          | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Chênh<br>lệch<br>tỷ giá | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng       |
|--------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước      | 652,000,000,000              | (194,400,000)           | -                       | 840,866,910              | 134,250,932,452                         |                                    | 786,897,399,362 |
| Tăng vốn trong năm trước |                              |                         |                         |                          |                                         |                                    | -               |
| Lãi trong năm trước      | -                            |                         | -                       | -                        | 22,701,178,989                          | 4,504,646                          | 22,705,683,635  |
| Tăng khác                | -                            |                         | -                       | -                        | -                                       | 61,306,298,023                     | 61,306,298,023  |
| Giảm vốn trong kỳ        |                              |                         | -                       | -                        | -                                       |                                    | -               |
| Giảm khác                | -                            |                         | -                       | -                        |                                         |                                    | -               |
| Số dư cuối năm trước     |                              |                         |                         |                          |                                         |                                    |                 |
| Số dư đầu năm nay        | 652,000,000,000              | (194,400,000)           | -                       | 840,866,910              | 156,952,111,441                         | 61,310,802,669                     | 870,909,381,020 |
| Tăng vốn trong kỳ        |                              |                         | -                       | -                        | -                                       | -                                  | -               |
| Lợi nhuận trong kỳ       | -                            |                         | -                       | -                        | 1,376,257,595                           |                                    | 1,376,257,595   |
| Tăng khác                | -                            |                         | -                       | -                        | -                                       | 93,191,098                         | 93,191,098      |
| Giảm vốn trong kỳ        | -                            |                         | -                       | -                        | -                                       |                                    | -               |
| Giảm khác                | -                            |                         | -                       | -                        |                                         | -                                  | -               |
| Số dư cuối kỳ            | 652,000,000,000              | (194,400,000)           |                         | 840,866,910              | 158,328,369,036                         | 61,403,993,767                     | 872,378,829,713 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|      | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|------|-----------------|-----------------|
| Cộng | 652.000.000.000 | 652.000.000.000 |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|--|---------|-----------|

**d. Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 65.200.000 | 65.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa            | 940,578,928,310                 | 392,642,946,706                 |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp       | 181,509,481,035                 | 87,885,012,989                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 1,300,887,361                   | 302,783,217                     |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 1,103,689,437                   | 1,636,040,799                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,124,492,986,143</b>        | <b>482,466,783,711</b>          |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chiết khấu thương mại | -                               | -                               |
| - Giảm giá hàng bán     | -                               | -                               |
| - Hàng bán bị trả lại   | -                               | -                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Cộng**

-

-

**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa            | 940,578,928,310                         | 392,642,946,706                         |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp       | 181,509,481,035                         | 87,885,012,989                          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 1,300,887,361                           | 302,783,217                             |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 1,103,689,437                           | 1,636,040,799                           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,124,492,986,143</b> ✓              | <b>482,466,783,711</b> ✓                |

**04. Giá vốn hàng bán**

|                                   | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 931,789,621,081                         | 392,396,114,498                         |
| - Giá vốn của hoạt động xây lắp   | 154,718,999,353                         | 62,167,617,217                          |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 592,071,555                             | 191,575,444                             |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản | 463,705,495                             | 621,301,720                             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1,087,564,397,484</b> ✓              | <b>455,376,608,879</b> ✓                |

**05. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1,526,279,773                           | 1,231,043,416                           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | -                                       | -                                       |
| - Lãi tài chính khác                 | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1,526,279,773</b> ✓                  | <b>1,231,043,416</b> ✓                  |

**06. Chi phí tài chính**

| <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                                             |                                         |                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Lãi tiền vay                                                                              | 27,195,137,781                          | 20,593,374,121                          |
| - Phí Upas LC                                                                               |                                         |                                         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                         | -                                       | -                                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                       |                                         |                                         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>27,195,137,781</b>                   | <b>20,593,374,121</b>                   |
| <b>07. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                     |                                         |                                         |
|                                                                                             | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>8,367,857,229</b>                    | <b>6,492,198,688</b>                    |
| <b>08. Thu nhập khác</b>                                                                    |                                         |                                         |
|                                                                                             | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
| - Tiền phạt thu được                                                                        | -                                       | -                                       |
| - Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã<br>bỏ địa chỉ kinh doanh                     | -                                       | -                                       |
| - Các khoản khác                                                                            | 804                                     | 14,785,325                              |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>804</b>                              | <b>14,785,325</b>                       |
| <b>09. Chi phí khác</b>                                                                     |                                         |                                         |
|                                                                                             | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
| - Các khoản khác                                                                            | 797,743,969                             | 3                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>797,743,969</b>                      | <b>3</b>                                |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     |                                         |                                         |
|                                                                                             | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu<br>nhập chịu thuế năm hiện hành          | 624,681,564                             | 323,275,010                             |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm<br>trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                                       |                                         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                     | <b>624,681,564</b>                      | <b>323,275,010</b>                      |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

## CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp, dựa trên việc hợp nhất dữ liệu tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sau khi loại trừ tất cả các giao dịch và số dư giữa các công ty.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### 02. Thông tin về hoạt động liên tục

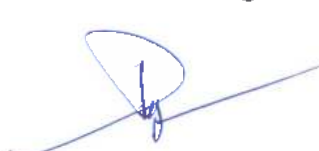
Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phạm Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 26 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Trương Thị Thu Hiền



**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**

**3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**

**Tax code: 0100520683**

---

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY (AME)**

**Consolidated Financial Statements - First Quarter 2025**



*Hanoi, April 25, 2025*

## CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 march 2025

Unit: VND

| Index                                                        | Code       | Notes       | This Period<br>(31/03/2025) | Beginning of year<br>(01/01/2025) |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1                                                            | 2          | 3           | 4                           | 5                                 |
| <b>A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)</b>          | <b>100</b> |             | <b>3,731,237,542,903</b>    | <b>3,065,073,209,916</b>          |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                          | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>70,918,232,134</b>       | <b>22,946,226,838</b>             |
| 1. Cash                                                      | 111        |             | 70,918,232,134              | 22,746,226,838                    |
| 2. Cash equivalents                                          | 112        |             |                             | 200,000,000                       |
| <b>II. Short term financial investments</b>                  | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>435,915,147,637</b>      | <b>300,615,147,637</b>            |
| 1. Trading securities                                        | 121        | V.02        | 258,230,037,868             | 258,230,037,868                   |
| 2. Provision for diminution in value of trading securities ( | 122        |             |                             |                                   |
| 3. Held-to-maturity investments                              | 123        | V.02        | 177,685,109,769             | 42,385,109,769                    |
| <b>III. Short-term receivables</b>                           | <b>130</b> |             | <b>2,415,486,151,235</b>    | <b>1,921,739,195,394</b>          |
| 1. Short-term accounts receivable                            | 131        | V.03        | 934,983,728,138             | 1,118,664,747,191                 |
| 2. Short-term advances to suppliers                          | 132        | V.04        | 1,221,131,880,208           | 601,653,403,808                   |
| 3. Short-term inter-company receivables                      | 133        |             |                             |                                   |
| 4. Construction contract receivables based on progress bill  | 134        |             |                             |                                   |
| 5. Receivable from short-term loans                          | 135        |             | 36,959,000,000              | 40,430,219,938                    |
| 6. Other short-term receivables                              | 136        | V.05        | 230,074,913,815             | 168,654,195,383                   |
| 7. Provision for doubtful short-term debts (*)               | 137        | V.12        | (7,663,370,926)             | (7,663,370,926)                   |
| 8. Deficient assets pending resolution                       | 139        |             |                             |                                   |
| <b>IV. Inventories</b>                                       | <b>140</b> | <b>V.08</b> | <b>798,114,225,315</b>      | <b>806,275,140,578</b>            |
| 1. Inventories                                               | 141        |             | 798,114,225,315             | 806,275,140,578                   |
| 2. Provision for devaluation in inventories (*)              | 149        |             |                             |                                   |
| <b>V. Other short-term assets</b>                            | <b>150</b> |             | <b>10,803,786,582</b>       | <b>13,497,499,469</b>             |
| 1. Short-term prepayments                                    | 151        | V.13        | 4,560,155,253               | 6,366,699,480                     |
| 2. VAT deductibles                                           | 152        | V.11        | 6,243,631,329               | 7,130,799,989                     |
| 3. Other receivables from State budget                       | 153        |             |                             |                                   |
| 4. Transactions to buy, resell government bonds              | 154        |             |                             |                                   |
| 5. Other short-term assets                                   | 155        |             |                             |                                   |
| <b>B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240)</b>          | <b>200</b> |             | <b>107,747,044,038</b>      | <b>109,606,467,767</b>            |
| <b>I. Long-term receivables</b>                              | <b>210</b> |             |                             |                                   |
| 1. Long-term receivables from customers                      | 211        |             |                             |                                   |

0062  
CÔNG  
CÔ P  
PHAN  
XUÂN

| Index                                                                   | Code       | Notes | This Period<br>(31/03/2025) | Beginning of year<br>(01/01/2025) |
|-------------------------------------------------------------------------|------------|-------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1                                                                       | 2          | 3     | 4                           | 5                                 |
| 2. Long-term advances to suppliers                                      | 212        |       |                             |                                   |
| 3. Business capital in dependent units                                  | 213        |       |                             |                                   |
| 4. Long-term inter-company receivables                                  | 214        |       |                             |                                   |
| 5. Receivable from long-term loans                                      | 215        |       |                             |                                   |
| 6. Other long-term receivables                                          | 216        |       |                             |                                   |
| 7. Provision for doubtful long-term debt (*)                            | 219        |       |                             |                                   |
| <b>II. Fixed assets</b>                                                 | <b>220</b> |       | <b>45,296,705,079</b>       | <b>46,400,061,153</b>             |
| 1. Tangible fixed assets                                                | 221        | V.09  | 45,247,197,120              | 46,319,877,867                    |
| - Cost                                                                  | 222        | V.09  | 78,499,166,086              | 78,499,166,086                    |
| - Accumulated depreciation (*) (2141 - 21417)                           | 223        | V.09  | (33,251,968,966)            | (32,179,288,219)                  |
| 2. Finance leases fixed assets                                          | 224        |       |                             |                                   |
| - Cost                                                                  | 225        |       |                             |                                   |
| - Accumulated depreciation (*)                                          | 226        |       |                             |                                   |
| 3. Intangible fixed assets                                              | 227        | V.10  | 49,507,959                  | 80,183,286                        |
| - Cost                                                                  | 228        | V.10  | 1,097,687,851               | 1,097,687,851                     |
| - Accumulated amortization (*)                                          | 229        | V.10  | (1,048,179,892)             | (1,017,504,565)                   |
| <b>III. Investment property</b>                                         | <b>230</b> |       |                             |                                   |
| - Cost                                                                  | 231        |       |                             |                                   |
| - Accumulated depreciation (*)                                          | 232        |       |                             |                                   |
| - Accumulated depreciation (*) (2147)                                   | 232A       |       |                             |                                   |
| <b>IV. Long-term assets in progress</b>                                 | <b>240</b> |       |                             |                                   |
| 1. Long-term works in progress                                          | 241        |       |                             |                                   |
| 2. Construction in progress                                             | 242        |       |                             |                                   |
| <b>V. Long term financial investments</b>                               | <b>250</b> |       |                             |                                   |
| 1. Investment in subsidiaries                                           | 251        |       |                             |                                   |
| 2. Investment in joint ventures, associates                             | 252        |       |                             |                                   |
| 3. Investments in other entities                                        | 253        |       |                             |                                   |
| 4. Provision for diminution in value of long-term financial investments | 254        |       |                             |                                   |
| 5. Long-term investments held to maturity                               | 255        |       |                             |                                   |
| <b>VI. Other non-current assets</b>                                     | <b>260</b> |       | <b>62,450,338,959</b>       | <b>63,206,406,614</b>             |
| 1. Long-term prepaid expenses                                           | 261        | V.13  | 62,450,338,959              | 63,206,406,614                    |
| 2. Deferred income tax assets                                           | 262        |       |                             |                                   |
| 3. Long-term equipment, spare parts for replacement                     | 263        |       |                             |                                   |
| 4. Other non-current assets                                             | 268        |       |                             |                                   |
| 5. Goodwill                                                             | 269        |       |                             |                                   |

| Index                                                      | Code       | Notes       | This Period<br>(31/03/2025) | Beginning of year<br>(01/01/2025) |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1                                                          | 2          | 3           | 4                           | 5                                 |
| <b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>3,838,984,586,941</b>    | <b>3,174,679,677,683</b>          |
| <b>C -LIABILITIES (300=310+330)</b>                        | <b>300</b> |             | <b>2,966,605,757,228</b>    | <b>2,303,770,296,663</b>          |
| <b>I. Current liabilities</b>                              | <b>310</b> |             | <b>2,966,197,667,228</b>    | <b>2,303,362,206,663</b>          |
| 1. Trade accounts payable                                  | 311        | V.16        | 635,343,683,047             | 845,211,083,665                   |
| 2. Short-term advance from customers                       | 312        | V.17        | 178,068,377,996             | 95,166,331,257                    |
| 3. Taxes and payables to State budget                      | 313        | V.18        | 8,357,290,165               | 10,021,398,617                    |
| 4. Payables to employees                                   | 314        | V.21        | 3,510,165,084               | 7,831,813,494                     |
| 5. Short-term accrued expenses                             | 315        | V.19        | 2,126,389,791               | 2,220,871,477                     |
| 6. Short-term inter-company payables                       | 316        |             |                             |                                   |
| 7. Construction contract payables based on progress billin | 317        |             |                             |                                   |
| 8. Short-term unrealized revenues                          | 318        | V.22        | 25,500,000                  | 1,455,815,147                     |
| 9. Other current payables                                  | 319        | V.20        | 84,125,441,270              | 83,910,118,458                    |
| 10. Short-term loans and finance lease liabilities         | 320        | V.15        | 2,054,640,819,875           | 1,257,544,774,548                 |
| 11. Provision for short-term payables                      | 321        |             |                             |                                   |
| - Provision for other payables: short-term                 | 321D       |             |                             |                                   |
| 12. Bonus and welfare funds                                | 322        |             |                             |                                   |
| 13. Price Stabilization Fund                               | 323        |             |                             |                                   |
| 14. Transactions to buy, resell government bonds           | 324        |             |                             |                                   |
| <b>II. Long-term liabilities</b>                           | <b>330</b> |             | <b>408,090,000</b>          | <b>408,090,000</b>                |
| 1. Long-term trade payables                                | 331        |             |                             |                                   |
| 2. Long-term advance from customers                        | 332        |             |                             |                                   |
| 3. Long-term accrued expenses                              | 333        |             |                             |                                   |
| 4. Inter-company payables on capital                       | 334        |             |                             |                                   |
| 5. Long-term payables to inter-company                     | 335        |             |                             |                                   |
| 6. Long-term unrealized revenues                           | 336        |             |                             |                                   |
| 7. Other long-term payables                                | 337        |             | 408,090,000                 | 408,090,000                       |
| 8. Long-term loans and finance lease liabilities           | 338        |             |                             |                                   |
| 9. Convertible bonds                                       | 339        |             |                             |                                   |
| 10. Preferred shares                                       | 340        |             |                             |                                   |
| 11. Deferred income tax liabilities                        | 341        |             |                             |                                   |
| 12. Provision for long-term payables                       | 342        |             |                             |                                   |
| 13. Science and technology development fund                | 343        |             |                             |                                   |
| <b>D - EQUITY (400=410+430)</b>                            | <b>400</b> | <b>V.23</b> | <b>872,378,829,713</b>      | <b>870,909,381,020</b>            |
| <b>I. Owner's equity</b>                                   | <b>410</b> | <b>V.23</b> | <b>872,378,829,713</b>      | <b>870,909,381,020</b>            |
| 1. Owners' invested capital                                | 411        | V.23        | 652,000,000,000             | 652,000,000,000                   |

| Index                                      | Code       | Notes | This Period<br>(31/03/2025) | Beginning of year<br>(01/01/2025) |
|--------------------------------------------|------------|-------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1                                          | 2          | 3     | 4                           | 5                                 |
| - Ordinary shares with voting rights       | 411A       | V.23  | 652,000,000,000             | 652,000,000,000                   |
| - Preferred shares                         | 411B       |       |                             |                                   |
| 2. Capital surplus                         | 412        | V.23  | (194,400,000)               | (194,400,000)                     |
| 3. Convertible bonds option                | 413        |       |                             |                                   |
| 4. Other owner's capital                   | 414        |       |                             |                                   |
| 5. Treasury stocks (*)                     | 415        |       |                             |                                   |
| 6. Assets revaluation difference           | 416        |       |                             |                                   |
| 7. Foreign exchange difference             | 417        |       | 840,866,910                 | 840,866,910                       |
| 8. Investment and development funds        | 418        | V.23  |                             |                                   |
| 9. Business arrangements support fund      | 419        |       |                             |                                   |
| 10. Other owner's funds                    | 420        |       |                             |                                   |
| 11. Retained earnings                      | 421        | V.23  | 158,328,369,036             | 156,952,111,441                   |
| - Retained earnings brought forward        | 421A       | V.23  | 156,952,111,441             | 134,250,932,452                   |
| - Retained earnings for the current year   | 421B       | V.23  | 1,376,257,595               | 22,701,178,989                    |
| Non - Controlling Interest                 | 429        |       | 61,403,993,767              | 61,310,802,669                    |
| 12. Construction capital sources           | 422        |       |                             |                                   |
| <b>II. Other resources and other funds</b> | <b>430</b> |       |                             |                                   |
| 1. Funds                                   | 431        |       |                             |                                   |
| 2. Funds for fixed assets acquisition      | 432        |       |                             |                                   |
| <b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |       | <b>3,838,984,586,941</b>    | <b>3,174,679,677,683</b>          |

**PREPARER**

(Signed and Full Name)



**Pham Lan Huong**

**CHIEF ACCOUNTANT**

(Signed and Full Name)



**Nguyen Thi Duyen**

Date..... Month..... Year.....

**GENERAL DIRECTOR**

(Signed and Full Name)




**Luong Thi Thu Hien**

## CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

First Quarter 2025

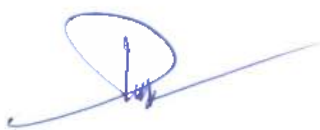
| INDEX                                                                | Code | Notes | Quarter 1th       |                 |
|----------------------------------------------------------------------|------|-------|-------------------|-----------------|
|                                                                      |      |       | Year 2025         | Year 2024       |
| 1                                                                    | 2    | 3     | 4                 | 5               |
| 1. Revenue from sales of goods and services rendered                 | 01   | VI.01 | 1,124,492,986,143 | 482,466,783,711 |
| 2. Less deductions                                                   | 02   | VI.02 |                   | -               |
| 3. Net revenue from sales of goods and services rendered (10=01- 02) | 10   | VI.03 | 1,124,492,986,143 | 482,466,783,711 |
| 4. Cost of goods sold                                                | 11   | VI.04 | 1,087,564,397,484 | 455,376,608,879 |
| 5. Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10-11) | 20   |       | 36,928,588,659    | 27,090,174,832  |
| 6. Financial income                                                  | 21   | VI.05 | 1,526,279,773     | 1,231,043,416   |
| 7. Financial expenses                                                | 22   | VI.06 | 27,195,137,781    | 20,593,374,121  |
| - in which: interest expense                                         | 23   |       | 27,195,137,781    | 20,593,374,121  |
| 8. Selling expenses                                                  | 25   |       |                   | -               |
| 9. General and administration expenses                               | 26   | VI.07 | 8,367,857,229     | 6,492,198,688   |
| 10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))                         | 30   |       | 2,891,873,422     | 1,235,645,439   |
| 11. Other income                                                     | 31   | VI.08 | 804               | 14,785,325      |
| 12. Other expenses                                                   | 32   | VI.09 | 797,743,969       | 3               |
| 13. Profit from other activities (40=31-32)                          | 40   |       | (797,743,165)     | 14,785,322      |
| 14. Accounting profit before tax (50=30+40)                          | 50   |       | 2,094,130,257     | 1,250,430,761   |
| 15. Current corporate income tax expenses                            | 51   | VI.10 | 624,681,564       | 323,275,010     |
| 16. Deferred corporate income tax expenses                           | 52   |       |                   | -               |
| 17. Net profit after tax (60=50-51-52)                               | 60   |       | 1,469,448,693     | 927,155,751     |
| Profit of Equity holders                                             | 61   |       | 1,376,257,595     | 927,155,751     |
| Profit of Non - controlling interest                                 | 62   |       | 93,191,098        | -               |
| 18. Earning per share                                                | 70   |       | 21                | 14              |

PREPARER



Pham Lan Huong

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Duyen

Date 28/03/2025 month... 4... Year. 2025  
GENERAL DIRECTOR  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ALPHANAM E&C  
THÀNH XUÂN, PHẠM VĂN  
TRƯỜNG THI THU HIỆN

**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT****(Indirect method)****For First quarter year 2025**

Unit: VND

| INDEX                                                                          | Code      | Notes | Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/03/2025) | Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/03/2024) |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                              | 2         | 3     | 4                                                                                  | 5                                                                                  |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                 |           |       |                                                                                    |                                                                                    |
| <b>1. Profit before tax</b>                                                    | <b>01</b> |       | <b>2,094,130,257</b>                                                               | <b>1,250,430,761</b>                                                               |
| <b>2. Adjustments for:</b>                                                     |           |       |                                                                                    |                                                                                    |
| - Depreciation and amortisation                                                | 02        |       | 1,103,356,074                                                                      | 1,043,102,699                                                                      |
| - Provisions                                                                   | 03        |       |                                                                                    |                                                                                    |
| - Gain, loss foreign exchange rate differences upon revaluation of monetary    | 04        |       |                                                                                    |                                                                                    |
| - Gain, loss from investing activities                                         | 05        |       | (1,468,479,773)                                                                    | (1,231,043,416)                                                                    |
| - Interest expense                                                             | 06        |       | 27,195,137,781                                                                     | 20,593,374,121                                                                     |
| - Other adjustments                                                            | 07        |       |                                                                                    |                                                                                    |
| <b>3. Operating profit before movements in working capital</b>                 | <b>08</b> |       | <b>28,924,144,339</b>                                                              | <b>21,655,864,165</b>                                                              |
| - Increase, decrease in receivables                                            | 09        |       | (496,340,682,405)                                                                  | (67,500,197,663)                                                                   |
| - Increase, decrease in inventories                                            | 10        |       | 8,062,850,928                                                                      | (37,446,440,112)                                                                   |
| - Increase, decrease in account payable                                        | 11        |       | 545,361,110,460                                                                    | 37,914,435,798                                                                     |
| - Increase, decrease in accrued expenses                                       | 12        |       | 2,562,611,882                                                                      | 1,124,247,602                                                                      |
| - Increase, decrease in trading securities                                     | 13        |       |                                                                                    |                                                                                    |
| - Interest paid                                                                | 14        |       | (27,166,531,587)                                                                   | (20,593,374,121)                                                                   |
| - Corporate income tax paid                                                    | 15        |       | (1,504,330,088)                                                                    |                                                                                    |
| - Other cash inflowsh                                                          | 16        |       | (1,241,895,302,910)                                                                | (76,589,908,091)                                                                   |
| - Other cash outflows                                                          | 17        |       | 545,299,281,167                                                                    |                                                                                    |
| <b>Net cashflow used in operating activities</b>                               | <b>20</b> |       | <b>(636,696,848,214)</b>                                                           | <b>(141,435,372,422)</b>                                                           |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                |           |       |                                                                                    |                                                                                    |
| 1. Cash outflow for purchasing and construction of fixed assets and other long | 21        |       |                                                                                    |                                                                                    |
| 2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets           | 22        |       |                                                                                    |                                                                                    |
| 3. Cash outflow for buying debt instruments of other entities                  | 23        |       | (124,355,000,000)                                                                  | (52,125,000,000)                                                                   |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies    | 24        |       | 12,526,219,938                                                                     |                                                                                    |
| 5. Investment in other entities                                                | 25        |       |                                                                                    |                                                                                    |
| 6. Cash recovered from investments in other entities                           | 26        |       |                                                                                    |                                                                                    |
| 7. Interest income received, dividends received                                | 27        |       | 25,477,605                                                                         | 146,213,992                                                                        |

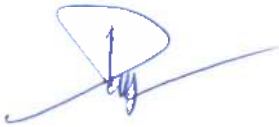
| INDEX                                                          | Code | Notes | Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/03/2025) | Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/03/2024) |
|----------------------------------------------------------------|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                              | 2    | 3     | 4                                                                                  | 5                                                                                  |
| Net cashflow used in investing activities                      | 30   |       | (111,803,302,457)                                                                  | (51,978,786,008)                                                                   |
| III. Cash flows from financing activities                      |      |       |                                                                                    |                                                                                    |
| 1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from owners | 31   |       |                                                                                    |                                                                                    |
| 2. Capital withdrawals, buying treasury shares                 | 32   |       |                                                                                    |                                                                                    |
| 3. Proceeds from short-term borrowings                         | 33   |       | 1,196,866,708,713                                                                  | 440,693,639,091                                                                    |
| 4. Repayment of borrowings                                     | 34   |       | (400,394,552,746)                                                                  | (207,795,302,019)                                                                  |
| 5. Repayment of obligations under finance leased               | 35   |       |                                                                                    |                                                                                    |
| 6. Dividends paid                                              | 36   |       |                                                                                    |                                                                                    |
| Net cashflow used in financing activities                      | 40   |       | 796,472,155,967                                                                    | 232,898,337,072                                                                    |
| Net cash inflows/(outflows) in the period                      | 50   |       | 47,972,005,296                                                                     | 39,484,178,642                                                                     |
| Cash at beginning of the year                                  | 60   |       | 22,946,226,838                                                                     | 8,657,099,514                                                                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61   |       |                                                                                    |                                                                                    |
| Cash at end of the year                                        | 70   |       | 70,918,232,134                                                                     | 48,141,278,156                                                                     |

PREPARER  
(Signed and Full Name)



Pham Lan Huong

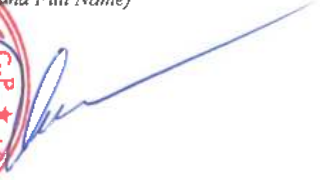
CHIEF ACCOUNTANT  
(Signed and Full Name)



Nguyen Thi Duyen

Date 26 Month 4 Year 2025

GENERAL DIRECTOR  
(Signed and Full Name)



Trương Thị Thu Hiền

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

**For the First Quarter 2025**

**I. GENERAL INFORMATION**

**01. Ownership**

- Alphanam E&C Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) was formerly known as Alphanam Limited Liability Company, established under Business Registration Certificate No. 051581 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on August 17, 1995.
- The Company was officially converted from a limited liability company to a joint stock company and changed its name to Alphanam Electromechanical Joint Stock Company in accordance with Enterprise Registration Certificate No. 0103014620 dated November 17, 2006, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.
- The Company was renamed Alphanam E&C Joint Stock Company under the 4th amended Business Registration Certificate dated September 10, 2013, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.
- During its operation, the Company updated its registration from a business registration certificate to an enterprise registration certificate for a joint stock company, with enterprise code 0100520683. The 8th amended enterprise registration certificate was issued on June 7, 2022 by the Hanoi Department of Planning and Investment. According to this certificate, the Company's charter capital is VND 652,000,000,000 (Six hundred fifty-two billion Vietnamese dong).
- The Company is listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) under the ticker symbol AME.

**02. Scope of operating activities**

The Company's business activities include industrial manufacturing and commercial trading.

**03. Line of business**

- Trading in materials and other installation equipment in construction;
- Construction and installation of electrical projects with voltage levels of 500KV;
- Wholesale of machinery, equipment and other machine spare parts (elevators);
- Trading in production materials (mainly construction materials, electrical equipment and electrical materials);
- Construction of other civil engineering projects (Construction of industrial projects);
- Other specialized construction activities (Construction of civil works);
- Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant (Investment, construction and housing development business; leasing premises and production factories);

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)**

- Motor vehicle rental (cars, means of transportation)
- Manufacture of machinery, manufacture of construction materials, advertising, organization of trade promotion activities, etc.

**04. Subsidiaries: 01****05. List of consolidated subsidiaries:**

| <b>Company name</b>                                                | <b>Adress</b>                                                                                                     | <b>Rate of Benefit</b> | <b>Voting rights</b> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Zeta Infrastructure Development And Investment Joint Stock Company | Pho Noi A Industrial Park, Trung Trac Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam                       | 99.95%                 | 100%                 |
| Molta Joint Stock Company                                          | The mezzanine of 1st Floor, Building 96A, 96 Dinh Cong Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City, | 54.97%<br>(indirect)   | 0%                   |

**06. Scope of Consolidation**

- As of March 31, 2025, the Parent Company Alphanam E&C Joint Stock Company held 99.95% of the charter capital of Zeta Infrastructure Development and Investment Joint Stock Company. At the same time, Zeta Infrastructure Development and Investment Joint Stock Company held 55% of the charter capital of Molta Joint Stock Company. Accordingly, Molta Joint Stock Company is considered an indirectly held subsidiary of the Parent Company in accordance with Article 2 of Circular No. 202/2014/TT-BTC.
- The consolidated financial statements for the first quarter of 2025 have been prepared on the basis of fully consolidating the assets, liabilities, revenues, expenses, and cash flows of the Parent Company and its subsidiaries mentioned above, using the purchase method. All intercompany transactions, balances, and unrealized profits arising within the Group have been eliminated in the preparation of these consolidated financial statements.
- As of the reporting period for the first quarter of 2024, the Company had not incurred any obligation to prepare consolidated financial statements as it had no subsidiaries. Accordingly, the prior-year comparative figures disclosed in the notes represent those of the parent company and are fully presented to ensure the continuity of financial reporting.

**II. FISCAL YEAR, CURRENCY UNITS USED IN ACCOUNTING****01. Fiscal year**

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**

3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

**Notes to the financial statements (continued)**

---

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 every year

**02. Currency used in accounting**

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

**III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME**

**01. Applicable accounting regime**

On December 22, 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Corporate Accounting Regime ("Circular 200"). Circular 200 replaces regulations on Enterprise Accounting Regime issued under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006 and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009 of the Ministry of Finance. Circular 200 takes effect from February 15, 2015 and applies to annual accounting periods starting on or after January 1, 2015.

Since January 1, 2015, the Company has non-retrospectively applied the provisions of Circular 200. Important changes in the Company's accounting policies and effects on this interim financial report, if any, is presented in the following notes to the financial statements: applying the Vietnamese enterprise accounting regime issued under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006, Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Vietnamese accounting standards issued by the Ministry of Finance and amended documents additional, instructions for implementation are attached.

**02. Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime**

Financial reports are prepared and presented by accounting standards. Current Vietnamese corporate accounting regime.

**03. Applied accounting form**

The company applies computerized accounting

**04. Applied accounting form**

The company applies computerized accounting.

**IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES**

**01. Principles for recording cash and cash equivalents**

Funds include cash, bank deposits, and money in transit.

Cash equivalents are short-term investments of no more than 03 months that can be easily converted into cash and do not have much risk of conversion into cash from the date of purchase of that investment.

## **02. Principles for recording cash and cash equivalents**

Economic transactions arising in foreign currency are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time the foreign currency transaction occurs at the Commercial Bank where the enterprise has the transaction. At the end of the year, monetary items denominated in foreign currencies are converted at the buying exchange rate announced by the commercial bank where the enterprise opens its account at the time of preparing the financial statements.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to the reassessment of balances of monetary items at the end of the year are recorded in revenue or financial expenses in the fiscal year.

## **03. Principles for recording inventory**

Inventories are recorded at cost. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchase, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined according to the weighted average method.

Inventories are accounted for using the regular declaration method.

## **04. Principles for recording and depreciation of fixed assets**

### ***Principles for recording tangible fixed assets and intangible fixed assets***

Tangible fixed assets. Intangibles are recorded at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

### ***Depreciation method for tangible fixed assets and intangible fixed assets***

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. Depreciation periods for specific types of fixed assets are as follows

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Buildings               | 6 – 25 year |
| Machinery and equipment | 6 – 7 year  |
| Vehicles                | 6 – 8 year  |
| Office supplies         | 3 – 5 year  |

From June 10, 2013, the Company applies the regulations in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and deduction regime. Depreciation of fixed assets. This Circular replaces Circular No. 203/2009/TT-BTC dated October 20, 2009 of the Minister of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets

**05. Principles for recording financial investments**

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Net profits distributed from subsidiaries arising after the investment date are recorded in the Income Statement. Other distributions (other than net profit) are considered recovery of investments and are recorded as a deduction from the original cost of investment.

Provision for devaluation of securities investments is made at the end of the year when the difference between the original price of investments recorded in the accounting books is greater than their market value at the time of making the provision.

**06. Principles for recording and capitalizing borrowing costs**

Borrowing costs are recorded in production costs. Business in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets which are included in the value of that asset (capitalized) when all conditions are met. Stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

**07. Principles for recording and capitalizing other expenses**

Prepaid expenses that are capitalized for gradual allocation to business results include:

- Tools and supplies of great value;
- Renovation costs. Repairing rented building at 02 Dai Co Viet, Hanoi.
- Rental costs for floors 2 & 3 of Sakura Tower building;
- Cost of renting floor 3B of Sakura Tower building;

Prepaid expenses are amortized using the straight-line method.

For the floor rental cost of Sakura Tower building at 47 Vu Trong Phung, it is allocated according to the rental period of 50 years.

**08. Principles for recording payable expenses**

Actual costs that have not yet been incurred but are deducted in advance into production and business costs in the period to ensure that actual costs incurred do not cause sudden changes in production and business costs on a guaranteed basis. principle of matching between revenue and

costs. When those costs arise. If there is a difference with the deducted amount, the accountant will record additional expenses or reduce expenses corresponding to the difference.

**09. Principles for recording equity**

Owner's investment capital is recorded according to the owner's actual contributed capital.

**10. Principles and methods of revenue recognition**

***Sales revenue***

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously met:

- Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The Company has obtained or will receive economic benefits from the sales transaction;
- Identify costs related to sales transactions.

Sales revenue is determined at the fair value of the amounts received or to be received according to the accrual accounting principle. Advances received from customers are not recorded as revenue during the year.

***Revenue from service provision***

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be determined reliably. In case the provision of services involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the results of the work completed on the balance sheet date of that period. The result of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to gain economic benefits from the transaction providing that service;
- Determine the work completed on the date of preparing the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction.

***Construction contract revenue***

The construction contract that the Company is implementing stipulates that the contractor will be paid according to the value of the volume performed. Construction contract revenue is recognized

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)**

corresponding to the completed work confirmed by customers during the year. Contract performance results are reliably estimated based on payment acceptance documents with the investor.

***Revenue from financial activities***

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when the following two (02) conditions are simultaneously met:

- There is a possibility of obtaining economic benefits from that transaction;
- Revenue is determined relatively reliably

**11. Principles and methods of recording financial expenses**

Expenses recorded in financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Cost of borrowing capital;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions related to foreign currencies;
- Provision for the decline in securities investment prices.

The above amounts are recorded according to the total amount incurred in the period, not offset against financial income.

**12. Principles and methods for recording current corporate income tax (CIT) expenses and deferred corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and corporate income tax rate in the current year.

**V. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN CONSOLIDATED BALANCE SHEET***Unit: VND***01. Cash and cash equivalents**

|                       | <b>31/03/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cash on hand        | 163,623,091           | 311,474,819           |
| - Cash at banks - VND | 70,754,609,043        | 22,434,752,019        |
| - Cash at banks - USD | -                     | -                     |
| - Cash equivalents    | -                     | 200,000,000           |
| <b>Total</b>          | <b>70,918,232,134</b> | <b>22,946,226,838</b> |

**02. Investments**

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital**Notes to the financial statements** (continued)

|                                                        | <b>31/03/2025</b>        | <b>01/01/2025</b>        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Trading securities                                   | 258,230,037,868          | 258,230,037,868          |
| - Held-to-maturity investments                         | 177,685,109,769          | 42,385,109,769           |
| - Investments in other entities                        | -                        | -                        |
| <b>Total</b>                                           | <b>435,915,147,637</b>   | <b>300,615,147,637</b>   |
| <b>03. Short-term, long-term trade receivables</b>     |                          |                          |
|                                                        | <b>31/03/2025</b>        | <b>01/01/2025</b>        |
| - Short-term                                           | 934,983,728,138          | 1,118,664,747,191        |
| - Long-term                                            |                          |                          |
| <b>Total</b>                                           | <b>934,983,728,138</b>   | <b>1,118,664,747,191</b> |
| <b>04. Short-term, long-term advances to suppliers</b> |                          |                          |
|                                                        | <b>31/03/2025</b>        | <b>01/01/2025</b>        |
| - Short-term                                           | 1,221,131,880,208        | 601.653.403.808          |
| - Long-term                                            | 0                        | 0                        |
| <b>Total</b>                                           | <b>1,221,131,880,208</b> | <b>601.653.403.808</b>   |
| <b>05. Other short-term, long-term receivables</b>     |                          |                          |
|                                                        | <b>31/03/2025</b>        | <b>01/01/2025</b>        |
| - Short-term                                           | 230,074,913,815          | 168,654,195,383          |
| - Long-term                                            |                          |                          |
| <b>Total</b>                                           | <b>230,074,913,815</b>   | <b>168,654,195,383</b>   |
| <b>06. Deficient assets pending for resolution</b>     |                          |                          |
| <b>07. Bad debts</b>                                   |                          |                          |
| <b>08. Inventories</b>                                 |                          |                          |
|                                                        | <b>31/03/2025</b>        | <b>01/01/2025</b>        |
| - Work in progress                                     | 798,107,697,315          | 806,268,612,578          |
| - Finished goods                                       | -                        | -                        |

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)**

---

- Tools and supplies

6,528,000

6,528,000

---

- Finished goods

---

-

---

-

**The original of the repository exists**

**798,114,225,315****806,275,140,578**

---

---

Unit: VND

09. Long-term unfinished assets

10. Increase/decrease of tangible fixed assets

| Items                                     | Building,<br>structures | Machinery     | Transportation | Office<br>equipment | Total          |
|-------------------------------------------|-------------------------|---------------|----------------|---------------------|----------------|
| <b>I. Cost</b>                            |                         |               |                |                     |                |
| <i>As at 01/01/2025</i>                   | 33,677,930,902          | 9,848,582,950 | 31,056,366,835 | 3,916,285,399       | 78,499,166,086 |
| - Buy in year                             | -                       | -             | -              | -                   | 0              |
| - Basic construction investment completed | -                       | -             | -              | -                   | 0              |
| - Other increase                          | -                       | -             | -              | -                   | 0              |
| - Transfer to investment real estate      | -                       | -             | -              | -                   | 0              |
| - Other reduction                         | -                       | -             | -              | -                   | 0              |
| <i>As at 31/03/2025</i>                   | 33,677,930,902          | 9,848,582,950 | 31,056,366,835 | 3,916,285,399       | 78,499,166,086 |
| <b>II. Accumulated depreciation</b>       |                         |               |                |                     |                |
| <i>As at 01/01/2025</i>                   | 1,215,882,905           | 6,439,830,747 | 21,009,304,028 | 3,514,270,539       | 32,179,288,219 |
| - Depreciation in year                    | 196,953,702             | 222,600,132   | 615,073,755    | 38,053,158          | 1,072,680,747  |
| - Other increase                          | -                       | -             | -              | -                   | 0              |
| - Transfer to investment real estate      | -                       | -             | -              | -                   | 0              |
| - Other reduction                         | -                       | -             | -              | -                   | 0              |
| <i>As at 31/03/2025</i>                   | 1,412,836,607           | 6,662,430,879 | 21,624,377,783 | 3,552,323,697       | 33,251,968,966 |
| <b>III. Remaining value</b>               |                         |               |                |                     |                |
| <i>1. As at 01/01/2025</i>                | 32,462,047,997          | 3,408,752,203 | 10,047,062,807 | 402,014,860         | 46,319,877,867 |
| <i>2. As at 31/03/2025</i>                | 32,265,094,295          | 3,186,152,071 | 9,431,989,052  | 363,961,702         | 45,247,197,120 |

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

**11. Increase / decrease of intangible fixed assets**

| Items                               | Software             | Total                |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Cost</b>                      |                      |                      |
| <i>As at 01/01/2025</i>             | <b>1.097.687.851</b> | <b>1.097.687.851</b> |
| - Buy in year                       | -                    | -                    |
| - Disposal                          | -                    | -                    |
| - Other reduction                   | -                    | -                    |
| <i>As at 31/03/2025</i>             | <b>1.097.687.851</b> | <b>1.097.687.851</b> |
| <b>II. Accumulated amortization</b> |                      |                      |
| <i>As at 01/01/2025</i>             | <b>1.017.504.565</b> | <b>1.017.504.565</b> |
| - Amortization in year              | 30,675,327           | 30,675,327           |
| - Disposal                          | -                    | -                    |
| - Other reduction                   | -                    | -                    |
| <i>As at 31/03/2025</i>             | <b>1,048,179,892</b> | <b>1,048,179,892</b> |
| <b>III. Remaining value</b>         |                      |                      |
| <i>1. As at 01/01/2025</i>          | <b>80.183.286</b>    | <b>80.183.286</b>    |
| <i>2. As at 31/03/2025</i>          | <b>49,507,959</b>    | <b>49,507,959</b>    |

**12. VAT deductibles**

|              | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|--------------|----------------------|----------------------|
| <b>Total</b> | <b>6,243,631,329</b> | <b>7,130,799,989</b> |

**13. Provision for doubtful debt, doubtful loan**

|              | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|--------------|----------------------|----------------------|
| <b>Total</b> | <b>7,663,370,926</b> | <b>7,663,370,926</b> |

**14. Short-term, long-term prepaid expenses**

|              | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Short-term   | 4,560,155,253         | 6,366,699,480         |
| Long-term    | 62,450,338,959        | 63,206,406,614        |
| <b>Total</b> | <b>67,010,494,212</b> | <b>69,573,106,094</b> |

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

**15. Other assets**

|              | <b>31/03/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Short-term   | -                 | -                 |
| Long-term    | -                 | -                 |
| <b>Total</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**16. Short-term, long-term loans and finance lease liabilities**

|                                                | <b>31/03/2025</b>        | <b>01/01/2025</b>        |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Short-term loans and finance lease liabilities | 2,054,640,819,875        | 1,257,544,774,548        |
| Long-term finance lease liabilities            | -                        | -                        |
| Long-term loans                                | -                        | -                        |
| <b>Total</b>                                   | <b>2,054,640,819,875</b> | <b>1,257,544,774,548</b> |

**17. Short-term, long-term accounts payables to suppliers**

|              | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Short-term   | 635,343,683,047        | 845,211,083,665        |
| Long-term    | -                      | -                      |
| <b>Total</b> | <b>635,343,683,047</b> | <b>845,211,083,665</b> |

**18. Short-term, long-term advances from customers**

|              | <b>31/03/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
|--------------|------------------------|-----------------------|
| Short-term   | 178,068,377,996        | 95,166,331,257        |
| Long-term    | -                      | -                     |
| <b>Total</b> | <b>178,068,377,996</b> | <b>95,166,331,257</b> |

**19. Taxes and amounts payables to the State Budget**

|                                              | <b>31/03/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>     |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Value added tax                              | 1,976,650,270        | 2,028,367,685         |
| Corporate income tax                         | 5,153,179,411        | 6,032,827,935         |
| Personal income tax                          | 1,227,460,484        | 1,960,202,997         |
| Environmental protection tax and Other taxes | -                    | -                     |
| <b>Total</b>                                 | <b>8,357,290,165</b> | <b>10,021,398,617</b> |

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

**20. Short-term, long-term accrued expenses payable**

|              | <b>31/03/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|--------------|----------------------|----------------------|
|              | 2,126,389,791        | 2,220,871,477        |
| <b>Total</b> | <b>2,126,389,791</b> | <b>2,220,871,477</b> |

**21. Other long-term, short-term payables**

|                      | <b>31/03/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Short-term           | 84,125,441,270        | 83,910,118,458        |
| Long-term            | -                     | -                     |
| Unpaid overdue debts |                       |                       |
| <b>Total</b>         | <b>84,125,441,270</b> | <b>83,910,118,458</b> |

**22. Payables to employees**

|              | <b>31/03/2025</b>    | <b>01/01/2025</b>    |
|--------------|----------------------|----------------------|
| <b>Total</b> | <b>3,510,165,084</b> | <b>7,831,813,494</b> |

**23. Short-term, long-term unrealised revenues**

|                                             | <b>31/03/2025</b> | <b>01/01/2025</b>    |
|---------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Short-term                                  | 25,500,000        | 1,455,815,147        |
| Long-term                                   | -                 | -                    |
| Contract with capability of non-performance | -                 | -                    |
| <b>Total</b>                                | <b>25,500,000</b> | <b>1,455,815,147</b> |

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

Unit: VND

**24. Owners' equity***a. The table of equity fluctuation*

|                                       | Owners' invested<br>capital | Difference in<br>foreign<br>exchange rate | Investment and<br>development<br>funds | Profits distribution   | Non-<br>controlling<br>shareholder<br>profits | Total                  |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>As at 01/01/2024</b>               | <b>652,000,000,000</b>      | <b>(194,400,000)</b>                      | <b>840,866,910</b>                     | <b>134,250,932,452</b> |                                               | <b>786,897,399,362</b> |
| Capital increase in the previous year |                             |                                           |                                        |                        |                                               | -                      |
| Profit in the previous year           | -                           |                                           | -                                      | 22,701,178,989         | 4,504,646                                     | 22,705,683,635         |
| Other Increase                        | -                           |                                           | -                                      | -                      | 61,306,298,023                                | 61,306,298,023         |
| Reduced capital during the period     |                             |                                           | -                                      | -                      |                                               | -                      |
| Other reduction                       | -                           |                                           | -                                      |                        |                                               | -                      |
| <b>As at 31/12/2024</b>               |                             |                                           |                                        |                        |                                               |                        |
| <b>As at 01/01/2025</b>               | <b>652,000,000,000</b>      | <b>(194,400,000)</b>                      | <b>840,866,910</b>                     | <b>156,952,111,441</b> | <b>61,310,802,669</b>                         | <b>870,909,381,020</b> |
| Capital increase during the period    |                             |                                           | -                                      | -                      | -                                             | -                      |
| Profit in during the period           | -                           |                                           | -                                      | 1,376,257,595          |                                               | 1,376,257,595          |
| Other Increase                        | -                           |                                           | -                                      | -                      | 93,191,098                                    | 93,191,098             |
| Reduced capital during the period     | -                           |                                           | -                                      | -                      |                                               | -                      |
| Other reduction                       | -                           |                                           | -                                      | -                      |                                               | -                      |
| <b>As at 31/03/2025</b>               | <b>652,000,000,000</b>      | <b>(194,400,000)</b>                      | <b>840,866,910</b>                     | <b>158,328,369,036</b> | <b>61,403,993,767</b>                         | <b>872,378,829,713</b> |

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

**b. Detail of owners' invested capital**

|              | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>Total</b> | <b>652.000.000.000</b> | <b>652.000.000.000</b> |

**c. Capital transactions with owners and dividend distribution. profit sharing**

|  | This year | Previous year |
|--|-----------|---------------|
|--|-----------|---------------|

**d. Shares**

|                                       | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| - Registered number of issued shares  | 65.200.000 | 65.200.000 |
| - Number of shares sold to the public | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Ordinary shares                     | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Preferred shares                    | -          | -          |
| - Number of shares in circulation     | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Ordinary shares                     | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + Preferred shares                    | -          | -          |

\* Par value of shares in circulation is 10.000VND.

**VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE INCOME STATEMENT****01. Gross sales of merchandise and services**

|                                       | From 01/01/2025<br>to 31/03/2025 | From 01/01/2024<br>to 31/03/2024 |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Revenue from sale of goods          | 940,578,928,310                  | 392,642,946,706                  |
| - Revenue from construction contracts | 181,509,481,035                  | 87,885,012,989                   |
| - Revenue from rendering services     | 1,300,887,361                    | 302,783,217                      |
| - Real estate business revenue        | 1,103,689,437                    | 1,636,040,799                    |
| <b>Total</b>                          | <b>1,124,492,986,143</b>         | <b>482,466,783,711</b>           |

**02. The revenue deductions**

|                       | From 01/01/2025<br>to 31/03/2025 | From 01/01/2024<br>to 31/03/2024 |
|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Sale discounts      | -                                | -                                |
| - Devaluation of sale | -                                | -                                |

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

|                |          |          |
|----------------|----------|----------|
| - Sale returns | -        | -        |
| <b>Total</b>   | <b>-</b> | <b>-</b> |

**03. Net sales of merchandise and services**

|                                       | <b>From 01/01/2025<br/>to 31/03/2025</b> | <b>From 01/01/2024<br/>to 31/03/2024</b> |
|---------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| - Revenue from sale of goods          | 940,578,928,310                          | 392,642,946,706                          |
| - Revenue from construction contracts | 181,509,481,035                          | 87,885,012,989                           |
| - Revenue from rendering services     | 1,300,887,361                            | 302,783,217                              |
| - Revenue from rental assets          | 1,103,689,437                            | 1,636,040,799                            |
| <b>Total</b>                          | <b>1,124,492,986,143</b>                 | <b>482,466,783,711</b>                   |

**04. Cost of goods sold**

|                                  | <b>From 01/01/2025<br/>to 31/03/2025</b> | <b>From 01/01/2024<br/>to 31/03/2024</b> |
|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| - Cost of finished products sold | 931,789,621,081                          | 392,396,114,498                          |
| - Cost of construction contracts | 154,718,999,353                          | 62,167,617,217                           |
| - Cost of provided services      | 592,071,555                              | 191,575,444                              |
| - Cost of rental assets          | 463,705,495                              | 621,301,720                              |
| <b>Total</b>                     | <b>1,087,564,397,484</b>                 | <b>455,376,608,879</b>                   |

**05. Financial income**

|                                            | <b>From 01/01/2025<br/>to 31/03/2025</b> | <b>From 01/01/2024<br/>to 31/03/2024</b> |
|--------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| - Interest on term deposits                | 1,526,279,773                            | 1,231,043,416                            |
| - Realized exchange rate difference profit | -                                        | -                                        |
| - Other financial interest                 | -                                        | -                                        |
| <b>Total</b>                               | <b>1,526,279,773</b>                     | <b>1,231,043,416</b>                     |

**06. Financial expenses**

|                     | <b>From 01/01/2025<br/>to 31/03/2025</b> | <b>From 01/01/2024<br/>to 31/03/2024</b> |
|---------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| - Interest expenses | 27,195,137,781                           | 20,593,374,121                           |

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital**Notes to the financial statements** (continued)

|                                                                                      |                                          |                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| - Upas LC Fee                                                                        |                                          |                                          |
| - Realized exchange rate difference loss                                             | -                                        | -                                        |
| - Unrealized exchange rate losses                                                    |                                          |                                          |
| <b>Total</b>                                                                         | <b>27,195,137,781</b>                    | <b>20,593,374,121</b>                    |
| <b>07. General and administrative expenses</b>                                       |                                          |                                          |
|                                                                                      | <b>From 01/01/2025<br/>to 31/03/2025</b> | <b>From 01/01/2024 to<br/>31/03/2024</b> |
| General and administrative expenses                                                  | 8,367,857,229                            | 6,492,198,688                            |
| <b>Total</b>                                                                         | <b>8,367,857,229</b>                     | <b>6,492,198,688</b>                     |
| <b>08. Other income</b>                                                              |                                          |                                          |
|                                                                                      | <b>From 01/01/2025<br/>to 31/03/2025</b> | <b>From 01/01/2024<br/>to 31/03/2024</b> |
| - Fines collected                                                                    | -                                        | -                                        |
| - Collect debts due because the supplier has<br>abandoned its business address       | -                                        | -                                        |
| - Other accounts                                                                     | 804                                      | 14,785,325                               |
| <b>Total</b>                                                                         | <b>804</b>                               | <b>14,785,325</b>                        |
| <b>09. Other expenses</b>                                                            |                                          |                                          |
|                                                                                      | <b>From 01/01/2025<br/>to 31/03/2025</b> | <b>From 01/01/2024 to<br/>31/03/2024</b> |
| - Other expenses                                                                     | 797,743,969                              | 3                                        |
| <b>Total</b>                                                                         | <b>797,743,969</b>                       | <b>3</b>                                 |
| <b>10. Deferred income tax expenses</b>                                              |                                          |                                          |
|                                                                                      | <b>From 01/01/2025<br/>to 31/03/2025</b> | <b>From 01/01/2024<br/>to 31/03/2024</b> |
| - Corporate income tax expense is calculated on<br>the current year's taxable income | 624,681,564                              | 323,275,010                              |

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY**3<sup>rd</sup> Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

- Adjust previous years' corporate income tax  
expenses to this year's current corporate income  
tax expenses

|              |                    |                    |
|--------------|--------------------|--------------------|
| <b>Total</b> | <b>624,681,564</b> | <b>323,275,010</b> |
|--------------|--------------------|--------------------|

**IV. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN THE CASH FLOW**

The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method, based on the consolidation of the financial data of the Parent Company and its subsidiaries after eliminating all intercompany transactions and balances.

**V. OTHER INFORMATION****01. Fair value of financial assets and financial liabilities****02. Information about continuous operations**

During the fiscal year, there are no activities or events that have a material impact on the Company's ability to continue as a going concern. So, the Company's financial statements are prepared on the assumption that the Company will operate continuously

Preparer



Pham Lan Huong

Chief accountant



Nguyen Thi Duyen

Date 26 Month 4 Year 2025

General Director



Truong Thi Thu Hien

